

UBND TỈNH BẮC NINH  
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STP-XDKTVB

Bắc Ninh, ngày tháng 6 năm 2024

V/v giới thiệu văn bản pháp luật  
mới ban hành

Kính gửi:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bắc Ninh;
- Các Sở, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Thông báo kết luận số 602- TB/TU ngày 06/6/2023 của Thường trực Tỉnh uỷ tại Hội nghị cải thiện các chỉ số điều hành, quản trị địa phương tỉnh Bắc Ninh năm 2023; Kế hoạch số 246/KH- UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh. Nhằm tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, Sở Tư pháp tiếp tục biên tập “Giới thiệu tóm tắt văn bản pháp luật mới ban hành” (số tháng 6/2024) gửi các cơ quan, đơn vị (*chi tiết tại Danh mục kèm theo*).

Sở Tư pháp trân trọng đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện quan tâm phối hợp, triển khai đến cấp xã cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nghiên cứu, nắm bắt các văn bản đã được giới thiệu và thường xuyên cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, các Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử và các nguồn văn bản quy phạm pháp luật hợp pháp khác./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, XDKTVB

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Đăng Việt**

**GIỚI THIỆU TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH**  
**(Số tháng 6/2024)**

**I. Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.**

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2024

Một số điểm mới của Nghị định:

1. Nội dung về xây dựng chính sách và đánh giá tác động của chính sách
  - Sửa đổi quy định giải thích các từ ngữ “chính sách”, “đánh giá tác động của chính sách” tại Điều 2. Theo đó, Chính sách được định nghĩa là “định hướng, giải pháp của Nhà nước để thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, giải quyết các vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định”; “đánh giá tác động của Chính sách là việc phân tích, dự báo tác động của chính sách nhằm lựa chọn giải pháp tối ưu thực hiện chính sách”.
  - Sửa đổi, bổ sung Điều 6 “đánh giá tác động của chính sách” để quy định cụ thể, rõ ràng, hợp lý hơn về yêu cầu đánh giá tác động của chính sách đối với hệ thống pháp luật, tác động của thủ tục hành chính; ghép khoản 1 (tác động về kinh tế) và khoản 2 (tác động về xã hội) thành tác động về kinh tế - xã hội, giúp đơn giản yêu cầu đánh giá tác động vì thực tế cho thấy tác động về kinh tế và xã hội thường gắn kết chặt chẽ và khó để đánh giá độc lập.
  - Sửa đổi, bổ sung Điều 7 nhằm đơn giản hóa phương pháp đánh giá tác động của chính sách, ưu tiên áp dụng phương pháp định lượng để đánh giá tác động của chính sách, đồng thời bỏ yêu cầu cơ quan lập đề nghị phải nêu rõ lý do khi không thể áp dụng phương pháp định lượng.
  - Bãi bỏ Điều 31 (Đánh giá tác động chính sách trong dự thảo VBQPPL)
  - Thay thế Mẫu Báo cáo đánh giá tác động của chính sách, Mẫu Tờ trình đề nghị xây dựng VBQPPL theo hướng dễ hiểu, dễ áp dụng, ngắn gọn hơn; bổ sung Mẫu Báo cáo rà soát VBQPPL có liên quan đến dự án, dự thảo, Mẫu Báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và Mẫu Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

## 2. Về lấy ý kiến đề nghị, dự án, dự thảo VBQPPL

Sửa đổi, bổ sung quy định lấy ý kiến đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL (Điều 10 và khoản 3 Điều 25) theo hướng quy định hợp lý hơn các đối tượng gửi lấy ý kiến đối với đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh và trao quyền chủ động cho cơ quan lập đề nghị trong việc xác định cơ quan, tổ chức cần lấy ý kiến đảm bảo huy động trí tuệ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

## 3. Về ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn

- Sửa đổi, bổ sung Điều 37 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, cụ thể bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 37 như sau “Đề nghị xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật”.

- Sửa đổi bổ sung khoản 4 Điều 37 theo hướng quy định cụ thể văn bản đề nghị xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn cần có những nội dung: Sự cần thiết ban hành; tên văn bản; đối tượng phạm vi điều chỉnh; nội dung chính của văn bản; Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn và phải nêu rõ trường hợp được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.

4. Quy định được sửa đổi, bổ sung để quy định rõ ràng hơn, giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhưng vẫn bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ban hành VBQPPL

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 38 để quy định rõ hơn trách nhiệm công bố danh mục nghị quyết HĐND quy định chi tiết hết hiệu lực: Thường trực HĐND cùng cấp thực hiện việc công bố danh mục nghị quyết hết hiệu lực do Ủy ban nhân dân cùng cấp lập và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 43, khoản 2 Điều 44, khoản 3 Điều 48, khoản 3 và khoản 7 Điều 49, Điều 50 và Điều 51 để quy định rõ nguyên tắc hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định, Hội đồng thẩm định; sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 113 để quy định rõ hơn thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong việc giúp Chính phủ kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

- Khoản 1 Điều 42 được sửa đổi và quy định rõ “tài liệu trong hồ sơ dự án, dự thảo gửi kèm văn bản đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định gồm: Tờ trình; dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai; các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang Bộ”.

- Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 184 về truyền thông nội dung cơ bản của chính sách trong đề nghị xây dựng dự án dự thảo, cụ thể “Tổ chức truyền thông nội dung cơ bản của chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản QPPL và

dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng, các hình thức khác về các vấn đề phức tạp, được dư luận xã hội quan tâm, có nhiều ý kiến khác nhau và tác động trực tiếp làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp”.

- Bổ sung khoản 3 vào Điều 188 quy định cách thức xử lý thông tư liên tịch giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, trong đó hướng dẫn hình thức văn bản và cách thức xử lý trong trường hợp cần phải bãi bỏ, thay thế.

## **II. Nghị định số 56/2024/NĐ-CP ngày 18/5/2024 của chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 2/7/2024.

Nghị định đã sửa đổi, bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế ở Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục và tương đương, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và ở doanh nghiệp nhà nước. Trong đó, đối với tổ chức pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như:

### **1. Về công tác xây dựng pháp luật**

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan phối hợp với Sở Tư pháp đề xuất danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

### **2. Về công tác rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật**

Định kỳ hằng năm xây dựng báo cáo trình Thủ trưởng cơ quan gửi Sở Tư pháp để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật

### **3. Về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật**

- Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương theo quy định của pháp luật.”.

#### 4. Về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công theo quy định của pháp luật.”.

#### 5. Về công tác bồi thường nhà nước

- Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước;

- Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương theo quy định của pháp luật.”.

#### 6. Về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trong việc triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.”.

Bên cạnh đó, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung quy định về pháp chế viên và tiêu chuẩn người đứng đầu tổ chức pháp chế.

Theo đó, pháp chế viên là công chức pháp chế, được bổ nhiệm vào ngạch pháp chế viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế theo quy định của pháp luật. Ngạch pháp chế viên bao gồm pháp chế viên, pháp chế viên chính, pháp chế viên cao cấp với tiêu chuẩn cụ thể:

- Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch pháp chế viên: Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan; có trình độ cử nhân luật trở lên; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ pháp chế và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; có ít nhất 02 (hai) năm được tính cộng dồn thực hiện một trong các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Chương II của Nghị định này, không kể thời gian tập sự;

- Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch pháp chế viên chính: Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan; có trình độ cử nhân luật trở lên; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ pháp chế và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; có thời gian giữ ngạch pháp chế viên hoặc tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm; trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc được xét nâng ngạch từ pháp chế viên lên pháp chế viên chính hoặc được xét chuyển ngạch theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

- Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch pháp chế viên cao cấp: là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan; có trình độ cử nhân luật trở lên; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ pháp chế và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; có thời gian giữ ngạch pháp chế viên chính hoặc tương đương tối thiểu là 06 (sáu) năm; trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc được xét nâng ngạch từ pháp chế viên chính lên pháp chế viên cao cấp hoặc được xét chuyển ngạch theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Đối với người đứng đầu tổ chức pháp chế, Nghị định cũng quy định cụ thể về tiêu chuẩn như phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước; các tiêu chuẩn của pháp chế viên...

Đặc biệt Nghị định quy định mức hỗ trợ đối với người làm công tác pháp chế ở các bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh cụ thể như sau:

Căn cứ vào vị trí việc làm về nghiệp vụ chuyên môn pháp chế trong cơ quan, tổ chức hành chính, người làm công tác pháp chế ở bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được hưởng mức hỗ trợ là 60.000 đồng/ngày làm việc, ở các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được hưởng mức hỗ trợ là 40.000 đồng/ngày làm việc. Chế độ hỗ trợ này được áp dụng cho đến khi thực hiện chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập vận dụng chế độ hỗ trợ nêu trên để quyết định các chế độ đối với người làm công tác pháp chế.

Ngoài ra, Nghị định cũng sửa đổi, bổ sung một số nội dung về tổ chức bộ máy pháp chế cho phù hợp với thực tiễn, trong đó có tổ chức pháp chế ở các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Phòng Pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được duy trì, kiện toàn. Trường hợp các cơ quan chuyên môn có Văn phòng mà nhiệm vụ công tác pháp chế đang được giao cho Thanh tra hoặc phòng chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện, thì trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực phải sắp xếp, giao cho Văn phòng thực hiện.

Trường hợp các cơ quan chuyên môn không có Văn phòng mà nhiệm vụ công tác pháp chế đang được giao cho tổ chức khác không phải là phòng chuyên môn,

nghiệp vụ thực hiện, thì trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực phải sắp xếp, giao cho phòng chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện.

Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, sử dụng công chức thực hiện công tác pháp chế có trách nhiệm rà soát, xét chuyển ngạch cho công chức thực hiện công tác pháp chế sang ngạch pháp chế viên tương ứng theo quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

Khi thực hiện việc chuyển ngạch, công chức thực hiện công tác pháp chế đã được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương, có trình độ cử nhân luật trở lên và có ít nhất 02 năm được tính cộng dồn làm công tác pháp chế không kể thời gian tập sự được xét chuyển sang ngạch pháp chế viên; công chức thực hiện công tác pháp chế đã được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp hoặc tương đương và có trình độ cử nhân luật trở lên được xét chuyển sang ngạch pháp chế viên chính, pháp chế viên cao cấp.

### **III. Thông tư số 02/2024/TT-BTP ngày 03/4/2024 của Bộ Tư pháp quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành Thi hành án dân sự**

Thông tư có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Một số điểm mới của Thông tư

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Bỏ đối tượng áp dụng là các trường hợp đặc biệt được bổ nhiệm ngạch Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp không qua thi tuyển. Các đối tượng này áp dụng theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 18 Luật Thi hành án dân sự.

2. Thời gian làm công tác pháp luật và giấy tờ xác nhận thời gian làm công tác pháp luật áp dụng trong hệ thống tổ chức THADS được quy định cụ thể, chi tiết hơn:

- Việc xác định thời gian làm công tác xây dựng pháp luật:

+ Thông tư quy định rõ thời gian có trình độ cử nhân luật trở lên giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên gắn với vị trí việc làm có yêu cầu trình độ cử nhân luật trở lên trong một số cơ quan trong hệ thống chính trị. Các Thông tư trước đây quy định chung chung là thời gian trực tiếp thực hiện công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật.

+ Bổ sung thời gian có trình độ cử nhân luật trở lên thuộc trường hợp được tính là tương đương thời gian giữ ngạch theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 30 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Đồng thời bổ sung thêm quy định thời gian hành nghề luật sư, công chứng viên, đấu giá viên, quản tài viên, thừa phát lại.

- Bổ sung quy định về tài liệu làm căn cứ xác định thời gian làm công tác pháp luật tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư, gồm:

+ Quyết định bổ nhiệm ngạch, chức danh, văn bản có nội dung thay đổi ngạch, chức danh (nếu có) đối với người thuộc điểm a khoản 1 Điều 2;

+ Bằng cử nhân luật trở lên; quyết định bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh viên chức, văn bản có nội dung thay đổi ngạch, chức danh (nếu có) hoặc hợp đồng làm việc đối với viên chức kèm bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với vị trí việc làm đã đảm nhiệm, quyết định xếp lương theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 30 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, đối với người thuộc điểm b khoản 1 Điều 2;

+ Bằng cử nhân luật trở lên; quyết định phê chuẩn chức vụ, chức danh, văn bản có nội dung thay đổi chức vụ, chức danh (nếu có) đối với người thuộc điểm c khoản 1 Điều 2;

+ Bằng cử nhân luật trở lên; quyết định cấp Thẻ luật sư, chứng chỉ hành nghề Đấu giá viên, chứng chỉ hành nghề Quản tài viên, quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại, quyết định bổ nhiệm Công chứng viên, kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với các chức danh tại điểm d khoản 1 Điều 2;

3. Bổ sung quy định xác định người có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.

4. Quy định rõ hơn về tài liệu xác định chủ trì hoặc tham gia xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật, đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, sáng kiến.

5. Bổ sung cụm từ “thi hành án” sau các ngạch công chức Thẩm tra viên cao cấp, thẩm tra viên chính và thẩm tra viên.

6. Quy định rõ ràng, cụ thể hơn về nhiệm vụ của các ngạch công chức chuyên ngành.

7. Về chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng:

- Sửa đổi quy định:

+ Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên và tương đương;

+ Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính và tương đương;

+ Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương tương ứng với mỗi ngạch chuyên ngành THADS tại khoản 4 của các Điều từ Điều 5 tới Điều 11.



- Bổ sung:

+ Chúng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm đối với Chấp hành viên cao cấp theo nội dung chương trình của Bộ Tư pháp;

+ Chúng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm đối với Chấp hành viên trung cấp theo nội dung chương trình của Bộ Tư pháp;

+ Chúng chỉ đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự;

+ Chúng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm đối với Thẩm tra viên cao cấp thi hành án theo nội dung chương trình của Bộ Tư pháp;

+ Chúng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm đối với Thẩm tra viên chính thi hành án theo nội dung chương trình của Bộ Tư pháp;

+ Chúng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm đối với Thẩm tra viên thi hành án theo nội dung chương trình của Bộ Tư pháp;

+ Chúng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm đối với Thư ký thi hành án dân sự theo nội dung chương trình của Bộ Tư pháp tại khoản 4 của các Điều từ Điều 5 tới Điều 11.

- Bỏ quy định về bằng cử nhân chính trị đối với ngạch Chấp hành viên cao cấp và Thẩm tra viên cao cấp.

- Đối với ngạch Thư ký trung cấp thi hành án:

Sửa đổi quy định: Có bằng tốt nghiệp trung học luật trở lên thành: có trình độ trung cấp luật trở lên;

Bỏ quy định có Chúng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước và nghiệp vụ thi hành án dân sự theo nội dung, chương trình của Bộ Tư pháp.

8. Bỏ quy định “triển khai thực hiện đạt hiệu quả ít nhất 02 sáng kiến trong phạm vi Tổng cục Thi hành án dân sự hoặc hệ thống tổ chức thi hành án dân sự”, đối với công chức dự thi nâng ngạch Chấp hành viên cao cấp và Thẩm tra viên cao cấp thi hành án.

9. Thông tư cũng quy định về điều khoản chuyển tiếp:

- Trường hợp công chức có chứng chỉ hoàn thành các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức chuyên ngành thi hành án dân sự trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 thì không phải tham gia các chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước; chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm của ngạch công chức tương đương tương ứng theo quy định tại Thông tư này;

- Trường hợp công chức đã được bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành thi hành án dân sự trước ngày Thông tư này có hiệu lực (kể cả trường hợp

do yêu cầu vị trí công tác phải chuyển ngạch công chức tương đương nay bố trí lại ngạch cũ) thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

**IV. Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 6/6/2024 của Bộ Tư pháp Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch**

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2024.

Quy định mới của Thông tư

**\* Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch**

1. Thay thế cụm từ “Các Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài” bằng cụm từ “Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài” tại khoản 2 Điều 2 và khoản 1 Điều 6.

2. Thay thế các mẫu Sổ gồm:

- Thay thế Sổ thụ lý hồ sơ các việc về quốc tịch (TP/QT-2020-STLHSQT) bằng Sổ thụ lý hồ sơ các việc về quốc tịch (TP/QT-2024-STLHSQT);

- Thay thế Sổ đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2020-SĐKXĐCQTVN) bằng Sổ đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2024-SĐKXĐCQTVN);

- Thay thế Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2020-SCGXNCQTVN) bằng Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2024-SCGXNCQTVN);

- Thay thế Sổ cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (TP/QT-2020-SCGXNGVN) bằng Sổ cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (TP/QT-2024-SCGXNGVN);

3. Thay thế các loại mẫu giấy tờ về quốc tịch gồm:

- Thay thế mẫu Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2020-ĐXNQT.1) bằng Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2024-ĐXNQT.1);

- Thay thế mẫu Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam dùng cho người giám hộ/người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam cho người được giám hộ/được đại diện (TP/QT-2020-ĐXNQT.2) bằng Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện (TP/QT-2024-ĐXNQT.2);
- Thay thế mẫu Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2020-ĐXTLQT.1) bằng Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2024-ĐXTLQT.1);
- Thay thế mẫu Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam dùng cho người giám hộ/người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho người được giám hộ/được đại diện (TP/QT-2020-ĐXTLQT.2) bằng Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện (TP/QT-2024-ĐXTLQT.2);
- Thay thế mẫu Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2020-ĐXTQT.1) bằng Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2024-ĐXTQT.1);
- Thay thế mẫu Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam dùng cho người giám hộ/người đại diện theo pháp luật làm Đơn thôi quốc tịch Việt Nam cho người được giám hộ/được đại diện (TP/QT-2020-ĐXTQT.2) bằng Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện (TP/QT-2024-ĐXTQT.2);
- Thay thế mẫu Bản khai lý lịch (TP/QT-2020-BKLL) bằng Bản khai lý lịch (TP/QT-2024-BKLL);
- Thay thế mẫu Tờ khai đề nghị đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2020-TKXĐCQTVN) bằng Tờ khai đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2024-TKXĐCQTVN);
- Thay thế mẫu Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2020-TKXNCQTVN) bằng Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2024-TKXNCQTVN.1);
- Thay thế mẫu Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam (TP/QT-2020-TKXNNGVN) bằng Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam (TP/QT-2024-TKXNNGVN.1);
- Thay thế mẫu Trích lục đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2020-TLXĐCQTVN) bằng Trích lục đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2024-TLXĐCQTVN);
- Thay thế mẫu Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2020-XNCQTVN) bằng Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (TP/QT-2024-XNCQTVN);

4. Thay thế mẫu Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (TP/QT-2020-XNNGVN) bằng Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (TP/QT-2024-XNNGVN);

- Thay thế mẫu Danh sách người được đề nghị giải quyết các việc quốc tịch (TP/QT-2020-DS) bằng Danh sách người được đề nghị giải quyết các việc quốc tịch (TP/QT-2024-DS);

5. Bổ sung 02 mẫu Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện (TP/QT-2024-TKXNCQTVN.2) và Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện (TP/QT-2024-TKXNNGVN.2).

6. Bãi bỏ mẫu “Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả hồ sơ”

**\* Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch**

- Bổ sung trường hợp tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch

+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp.

+ Người tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch đã cung cấp họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/căn cước công dân/thẻ căn cước/chứng minh nhân dân. Trường hợp các thông tin cần khai thác không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì đề nghị người yêu cầu kê khai đầy đủ.”

+ Việc nộp, tiếp nhận, giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến và trả kết quả đăng ký hộ tịch trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

- Thay thế Danh mục Tờ khai đăng ký hộ tịch được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, cơ quan đăng ký hộ tịch, người dân tự in, sử dụng (Phụ lục 5) bằng Danh mục Tờ khai đăng ký hộ tịch được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, cơ quan đăng ký hộ tịch, người dân tự in, sử dụng (Phụ lục 5) ban hành kèm theo Thông tư này.

## **V. Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh**

Theo Quyết định này, bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Bắc Ninh.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2024.

## **VI. Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/5/2024

Thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: Số 13/2021/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 về việc sửa đổi Điều 11 của Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND

Một số nội dung của Quyết định

1. Thẩm quyền thẩm định dự án ĐTXD (trừ dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công, dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về PPP)

- Dự án sử dụng vốn đầu tư công

+ Do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư

Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh là cơ quan chủ trì thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành được phân công trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định 15/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 35 Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

Cơ quan chủ trì thẩm định, thực hiện thẩm định các nội dung theo quy định tại Điều 56, 57 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13, 14 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14. Đồng thời, thực hiện thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

+ Do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Phòng QLXD là cơ quan chủ trì thẩm định dự án, có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định và báo cáo người quyết định đầu tư phê duyệt dự án.

Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 58

Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 đối với các dự án có công trình cấp II trở lên.

Phòng QLXD thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 đối với các dự án còn lại.

+ Do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư (dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư) : Người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc làm cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi. Cơ quan chủ trì thẩm định tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng ; ý kiến của các cơ quan thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan (nếu có), trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng.

Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

+ Các dự án khác do người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh

Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh thẩm định các công trình xây dựng thuộc chuyên ngành được phân công trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định 15/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 35 Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

- Dự án nhóm B hoặc dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công

+ Do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư

Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh là cơ quan chủ trì thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành được phân công trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định 15/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 35 Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

Cơ quan chủ trì thẩm định thực hiện thẩm định các nội dung theo quy định tại Điều 56, 57 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13, 14 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14. Đồng thời, thực hiện thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa

đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

+ Do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư

Phòng QLXD là cơ quan chủ trì thẩm định dự án, có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định và báo cáo người quyết định đầu tư phê duyệt dự án.

Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 đối với các dự án có công trình cấp II.

Phòng QLXD thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 đối với các dự án còn lại.

- Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công có quy mô nhóm C và không có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng: Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 57 và khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14, 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

- Dự án đầu tư xây dựng có quy mô lớn hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn khác: Người quyết định đầu tư quyết định nội dung thẩm định bảo đảm đáp ứng yêu cầu về đầu tư, kinh doanh và quy định của pháp luật có liên quan.

Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh thẩm định các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 đối với các dự án có công trình cấp II, dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 huyện trở lên.

Phòng QLXD thẩm định các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 đối với các dự án còn lại.

- Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tùy theo cấp quyết định đầu tư các cơ quan chuyên môn về xây dựng (Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh trong trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư; Phòng QLXD cấp huyện trong trường hợp Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư) của cấp đó hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc là cơ quan chủ trì thẩm định, thực hiện các nội dung thẩm định quy định tại khoản 3

Điều 57 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; tổng hợp kết quả thực hiện, trình người quyết định đầu tư phê duyệt.

## 2. Thẩm quyền thẩm định dự án ĐTXD theo phương thức đối tác công tư

- Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở (trong trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định) hoặc là cơ quan chủ trì thẩm định dự án; có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 14 của Nghị định 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ hoặc chủ trì thẩm định các nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 57 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; tổng hợp kết quả thực hiện, trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án.

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh thẩm định các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

## 3. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

- Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công: Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Quy định về quản lý đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Các dự án còn lại: Thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 60, Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 17 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

- Đối với các Báo cáo kinh tế kỹ thuật sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công Ủy quyền Giám đốc các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành phê duyệt các Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình thuộc cấp tỉnh quản lý và đầu tư.

Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt các Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý và đầu tư.

## 4. Thẩm quyền cấp GPXD

- UBND tỉnh cấp GPXD đối với các công trình xây dựng cấp đặc biệt, cấp I theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo khoản 37 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sau khi có báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng đối với các công trình xây dựng ngoài KCN, của Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh đối với các công trình xây dựng trong KCN.

- Trừ các công trình xây dựng trong KCN, Sở Xây dựng cấp GPXD đối với: Các công trình xây dựng cấp II; các công trình di tích lịch sử - văn hóa được xếp



hạng từ cấp tỉnh trở lên; công trình tượng đài, tranh hoành tráng.

Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh cấp GPXD đối với các công trình xây dựng công nghiệp từ cấp II trở xuống xây dựng trong các KCN.

- UBND cấp huyện cấp GPXD đối với các công trình còn lại và công trình nhà ở riêng lẻ.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp GPXD là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi GPXD do mình cấp; quá trình cấp phép phối hợp với các sở, ngành liên quan (nếu có)./.

**Ghi chú:** Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Công báo Chính phủ: <https://congbao.chinhphu.vn>;

- Trang Thư viện pháp luật: [thuvienphapluat.vn](http://thuvienphapluat.vn)

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);

- Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp (mục Phổ biến, giáo dục pháp luật: <https://stp.bacninh.gov.vn/pho-bien-giao-duc-phap-luat>).